Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9403.40.00

Mã HS	9403.40.00
Mô tả hàng hóa	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng / - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 03:39:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94034000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	0	0%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18549
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18549
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18549
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E17855
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17784
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17784
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17784
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17784
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17784
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17784
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17840
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17840

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17840
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17840
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17840
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17840
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17841
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17841
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17841
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17841
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17841
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17841
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17846
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17803
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17798
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17798
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17798
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17798
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17798
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17798
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17844
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17844
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17844
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17844
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17844
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17844
VCFTA	2022	2022	14	VC!D17906
VCFTA	2023	2023	12	VC!E17906

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	10	VC!F17906
VCFTA	2025	2025	8	VC!G17906
VCFTA	2026	2026	6	VC!H17906
VCFTA	2027	2027	4	VC!I17906
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17884
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17884
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17884
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17884
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17884
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17884
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D17877
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E17877
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F17877
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G17877
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H17877
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I17877
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D17907
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17907
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17907
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17907
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17907
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17907
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D17906
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17906
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17906
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17906

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17906
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17906
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18000
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18000
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18000
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18000
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18000
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18000
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18000
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D17869
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E17869
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F17869
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G17869
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H17869
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I17869
RCEP B	2022	2022	25	B!D17869
RCEP B	2023	2023	25	B!E17869
RCEP B	2024	2024	25	B!F17869
RCEP B	2025	2025	25	B!G17869
RCEP B	2026	2026	25	B!H17869
RCEP B	2027	2027	25	B!I17869
RCEP C	2022	2022	25	C!D17867
RCEP C	2023	2023	25	C!E17867
RCEP C	2024	2024	25	C!F17867
RCEP C	2025	2025	25	C!G17867
RCEP C	2026	2026	25	C!H17867

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	25	C!I17867
RCEP D	2022	2022	25	D!D17866
RCEP D	2023	2023	25	D!E17866
RCEP D	2024	2024	25	D!F17866
RCEP D	2025	2025	25	D!G17866
RCEP D	2026	2026	25	D!H17866
RCEP D	2027	2027	25	D!I17866
RCEP E	2022	2022	25	E!D17870
RCEP E	2023	2023	25	E!E17870
RCEP E	2024	2024	25	E!F17870
RCEP E	2025	2025	25	E!G17870
RCEP E	2026	2026	25	E!H17870
RCEP E	2027	2027	25	E!I17870
RCEP F	2022	2022	25	F!D17869
RCEP F	2023	2023	25	F!E17869
RCEP F	2024	2024	25	F!F17869
RCEP F	2025	2025	25	F!G17869
RCEP F	2026	2026	25	F!H17869
RCEP F	2027	2027	25	F!I17869
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16746
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16746
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16746
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16746

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 5%, AIFTA 5%, VCFTA 6%, AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, VIFTA 14,3%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9403.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 9403.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18549), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Chính sách mặt hàng
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.